



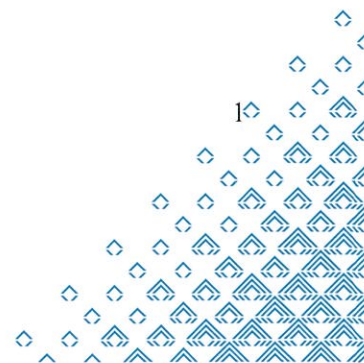
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV/2018

THÁNG 01 NĂM 2019

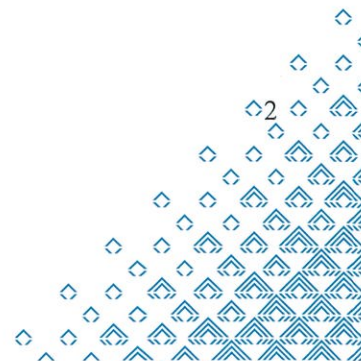
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		26.013.633.267.830	33.068.060.366.641
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.515.617.135.457	4.264.641.954.689
Tiền	111		1.822.302.135.457	764.396.954.689
Các khoản tương đương tiền	112		693.315.000.000	3.500.245.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.724.562.710.535	9.936.707.080.033
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	3.724.562.710.535	9.936.707.080.033
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.915.158.043.554	6.555.418.799.648
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	2.281.760.501.157	1.999.843.596.977
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		810.319.171.039	4.007.002.903.693
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	855.831.785.552	583.180.931.761
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(37.693.842.866)	(35.984.891.839)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		4.940.428.672	1.376.259.056
Hàng tồn kho	140	V.5	14.115.158.052.529	11.748.873.281.675
Hàng tồn kho	141		14.188.355.173.355	11.893.184.186.263
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(73.197.120.826)	(144.310.904.588)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.743.137.325.755	562.419.250.596
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		122.420.331.320	118.434.339.660
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.601.968.154.331	421.916.425.069
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		18.748.840.104	22.068.485.867



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

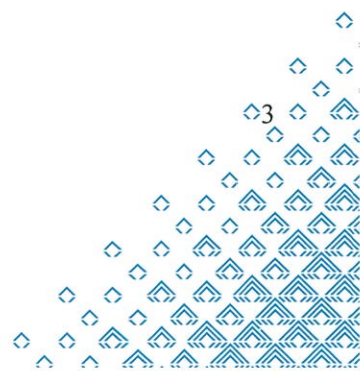
	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		52.211.329.380.109	19.954.124.411.610
Các khoản phải thu dài hạn	210		22.301.804.672	21.810.530.536
Phải thu dài hạn khác	216	V.4	22.301.804.672	21.810.530.536
Tài sản cố định	220		12.782.560.625.001	13.197.796.695.351
Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	12.565.363.529.879	13.012.259.134.112
Nguyên giá	222		22.992.663.946.845	21.244.526.727.212
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.427.300.416.966)	(8.232.267.593.100)
Tài sản cố định vô hình	227	V.8	217.197.095.122	185.537.561.239
Nguyên giá	228		268.391.812.870	225.393.363.897
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(51.194.717.748)	(39.855.802.658)
Bất động sản đầu tư	230	V.9	179.740.530.488	191.191.085.236
Nguyên giá	231		246.767.060.543	246.141.517.543
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(67.026.530.055)	(54.950.432.307)
Tài sản dở dang dài hạn	240		37.404.367.403.919	5.468.751.412.626
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		205.541.048.896	742.673.512.829
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	37.198.826.355.023	4.726.077.899.797
Đầu tư tài chính dài hạn	250		66.584.926.457	16.951.738.400
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		700.000.000	15.700.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2	65.884.926.457	1.251.738.400
Tài sản dài hạn khác	260		1.755.774.089.572	1.057.622.949.461
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1.461.311.868.435	832.464.153.214
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		206.227.896.900	170.753.319.290
Lợi thế thương mại	269	V.11	88.234.324.237	54.405.476.957
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		78.224.962.647.939	53.022.184.778.251



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		37.616.012.807.129	20.624.604.566.341
Nợ ngắn hạn	310		24.299.196.176.342	18.519.722.634.329
Phải trả người bán ngắn hạn	311		10.354.044.794.458	4.226.437.580.299
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		361.444.408.581	824.276.288.448
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	481.510.200.714	378.251.543.847
Phải trả người lao động	314		252.288.255.386	294.643.257.677
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	263.549.362.763	308.755.056.470
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		9.929.720.982	2.863.469.241
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	300.069.780.261	442.135.349.194
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	11.494.717.393.327	11.328.518.776.500
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	6.238.723.132	8.150.637.096
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		775.403.536.738	705.690.675.557
Nợ dài hạn	330		13.316.816.630.787	2.104.881.932.012
Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14	451.100.573.027	386.454.362.041
Phải trả dài hạn khác	337	V.15	36.480.820.999	46.659.980.472
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	12.810.996.979.972	1.651.494.675.275
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	323.343.866
Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	18.238.256.789	19.949.570.358



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		40.608.949.840.810	32.397.580.211.910
Vốn chủ sở hữu	410	V.17	40.608.949.840.810	32.397.580.211.910
Vốn cổ phần	411		21.239.071.660.000	15.170.790.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		21.239.071.660.000	15.170.790.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.211.560.416.270	3.202.198.967.068
Cổ phiếu quỹ	415		-	(1.693.270.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		276.819.257	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		918.641.612.156	518.641.612.156
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.111.142.063.905	13.397.029.077.196
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13.346.921.317.605	5.390.356.963.349
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.764.220.746.300	8.006.672.113.847
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		128.257.269.222	110.613.825.490
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		78.224.962.647.939	53.022.184.778.251

Hưng Yên, ngày 29 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

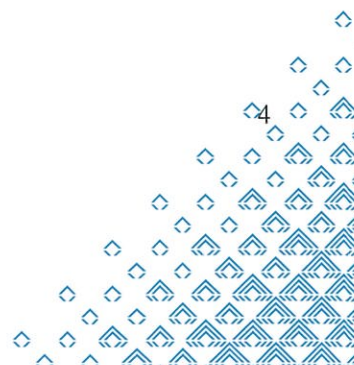


Nguyễn Thị Thu Trang

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2018

Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2018 VND	Quý IV năm 2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
01	VL.1	14.592.380.278.150	12.928.386.211.861	56.580.423.695.083	46.854.825.722.466
02	VL.2	206.169.546.593	183.523.728.628	743.965.315.324	693.134.108.162
10		14.386.210.731.557	12.744.862.483.233	55.836.458.379.759	46.161.691.614.304
11	VI.3	11.825.378.876.944	9.554.317.022.669	44.165.626.148.685	35.536.120.578.221
20		2.560.831.854.613	3.190.545.460.564	11.670.832.231.074	10.625.571.036.083
21	VI.4	71.688.658.080	45.835.749.316	294.408.270.741	186.215.464.700
22	VI.5	206.972.919.898	146.368.938.018	772.317.161.901	555.756.583.746
23		144.936.133.893	135.018.785.751	539.861.243.640	479.707.569.855
24		-	-	-	(159.611.603)
25	VI.6	191.711.141.335	175.146.788.441	678.732.319.071	594.707.868.484
26	VI.7	209.629.621.922	176.854.847.790	442.105.088.043	409.038.156.382
30		2.024.206.829.538	2.738.010.635.631	10.072.085.932.800	9.252.124.280.568
31		143.669.887.566	126.806.446.661	488.856.588.036	432.791.811.829
32		130.547.115.741	115.122.795.088	489.869.648.534	396.546.349.700
40		13.122.771.825	11.683.651.573	(1.013.060.498)	36.245.462.129
50		2.037.329.601.363	2.749.694.287.204	10.071.072.872.302	9.288.369.742.697
51		289.508.280.622	358.412.885.166	1.506.320.087.551	1.317.628.785.035
52		(19.178.926.806)	(9.279.650.400)	(35.797.921.476)	(44.015.628.386)
60		1.767.000.247.547	2.400.561.052.438	8.600.550.706.227	8.014.756.586.048
61		1.764.220.746.300	2.395.691.358.128	8.573.014.210.414	8.006.672.113.847
62		2.779.501.247	4.869.694.310	27.336.495.813	8.084.472.201

Hung Yên, ngày 19 tháng 01 năm 2019

Kế toán trưởng

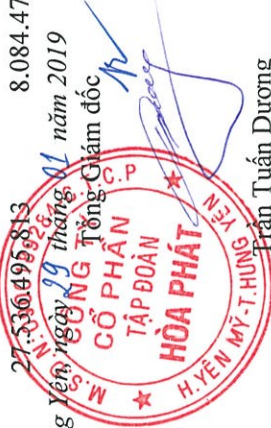


Phạm Thị Kim Oanh

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Trang



Trần Tuấn Dương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 31/12/2018

	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01		10.071.072.872.302	9.288.369.742.697
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		2.284.103.602.540	2.004.656.709.264
Các khoản dự phòng	03		(72.990.493.823)	(10.870.919.019)
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	04		30.605.486.896	(4.721.135.461)
Chi phí lãi vay	05		(153.355.116.675)	(100.141.408.999)
	06		539.861.243.640	479.707.569.855
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		12.699.297.594.880	11.657.000.558.337
Biến động các khoản phải thu	09		(2.128.942.255.946)	(462.712.870.273)
Biến động hàng tồn kho	10		(1.596.733.722.838)	(2.201.681.306.847)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		1.459.757.188.757	(427.137.753.385)
Biến động chi phí trả trước	12		(500.731.220.764)	(57.137.603.269)
Tiền lãi vay đã trả	14		(611.767.789.386)	(476.521.018.456)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.416.433.238.395)	(1.723.779.496.359)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(304.001.386.852)	(249.708.157.378)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		7.600.445.169.456	6.058.322.352.370
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(27.594.065.633.381)	(8.875.037.848.448)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		107.767.139.609	6.994.210.217
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(11.295.502.021.543)	(13.644.057.693.450)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		17.443.013.202.984	4.461.988.265.600
Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25		(116.086.794.493)	(40.833.411.607)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		17.599.680.288	651.015.518
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		946.194.687.307	164.530.335.333
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		(20.491.079.739.229)	(17.925.765.126.837)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 31/12/2018

	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến	Từ 01/01/2017 đến
			31/12/2018	31/12/2017
			VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		11.424.719.202	5.057.285.360.000
Tiền thu từ đi vay	33		53.472.014.216.173	37.194.696.510.889
Tiền trả nợ gốc vay	34		(42.335.009.094.686)	(30.674.534.262.267)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.918.198.429)	(3.754.507.141)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40		11.142.511.642.260	11.573.693.101.481
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(1.748.122.927.513)	(293.749.672.986)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		4.264.641.954.689	4.558.660.713.745
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(901.891.719)	(269.086.070)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	2.515.617.135.457	4.264.641.954.689

Hưng Yên, ngày 29 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Trang

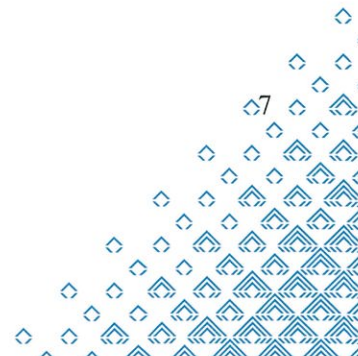
Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh



Trần Tuấn Dương



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Cho thuê văn phòng;
- Đầu tư tài chính;
- Đầu tư và xây dựng đồng bộ hạ tầng, kỹ thuật khu công nghiệp và khu đô thị;
- Sản xuất hàng nội thất phục vụ văn phòng, gia đình, trường học;
- Sản xuất và chế biến gỗ;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí (chủ yếu là máy móc xây dựng, bàn ghế, tủ văn phòng);
- Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện;
- Buôn bán ô tô, xe máy, thiết bị phụ tùng, ngành công nghiệp vận tải và khai thác mỏ và phương tiện vận tải;
- Sản xuất, kinh doanh các loại máy xây dựng và máy khai thác mỏ;
- Buôn bán đồ điện, điện tử, thiết bị quang học;
- Sản xuất, kinh doanh, lắp ráp, đặt, sửa chữa, bảo hành hàng điện tử, điện lạnh, điện dân dụng, điều hòa không khí;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu và các sản phẩm nhựa plastic;
- Quảng cáo;
- Xây dựng công nghiệp và dân dụng;
- Khai thác đá, cát, sỏi;
- Sản xuất, kinh doanh và lắp ráp các sản phẩm nội thất và thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Tư vấn đầu tư trong và ngoài nước (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Sản xuất và mua bán kim loại màu các loại, phế liệu và kim loại màu;
- Buôn bán và xuất nhập khẩu thép, vật tư thiết bị luyện và cán thép;
- Sản xuất cán kéo thép và sản xuất tôn lợp;
- Khai thác quặng kim loại;
- Mua bán kim loại, quặng kim loại, sắt thép phế liệu;
- Luyện gang thép; đúc gang, sắt, thép;
- Sản xuất ống thép không mạ và có mạ, ống inox ;
- Sản xuất và mua bán tôn mạ kẽm, tôn mạ màu, tôn lợp;
- Dịch vụ thể dục, thể thao (đào tạo, tổ chức thi đấu, chuyên giao vận động viên);
- Xây dựng, cho thuê sân tập và sân thi đấu thể thao;
- Ủy thác xuất- nhập khẩu;
- Chăn nuôi lợn, bò, gia cầm, chăn nuôi khác, hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Chế biến bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Buôn bán máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4. Cấu trúc Tập đoàn

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 11
Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0

• Danh sách các công ty con

	Tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn	Quyền biểu quyết của Tập đoàn
1 Công ty CP Đầu tư Khoáng sản An Thông Địa chỉ: Số 415, đường Trần Phú, P. Trần Phú, thị xã Hà Giang, tỉnh Hà Giang	99,96%	99,96%
2 Công ty CP Thép Hòa Phát Hải Dương Địa chỉ: Xã Hiệp Sơn, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương	99,99%	99,99%
3 Công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất Địa chỉ: Khu kinh tế Dung Quất, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, VN	100,00%	100,00%
4 Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên Địa chỉ: KCN Phố nổi A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt nam	100,00%	100,00%
5 Công ty TNHH Ống thép Hòa phát Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội, VN	99,97%	99,97%
6 Công ty TNHH Tôn Hòa Phát Địa chỉ: Đường E1, khu E, khu công nghiệp Phố Nổi A, xã Lạc Đạo, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	100,00%	100,00%
7 Công ty TNHH Thiết bị Phụ tùng Hòa phát Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội, VN	99,86%	99,86%
8 Công ty Cổ phần Nội thất Hòa phát Địa chỉ: Đường B4, khu B, KCN Phố Nổi A, Lạc Hồng, Văn Lâm, Hưng Yên	99,60%	99,60%
9 Công ty TNHH Điện lạnh Hòa phát Địa chỉ: Xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên	99,67%	99,67%
10 Công ty CP Xây dựng và Phát triển Đô thị Hòa phát Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội, VN	99,82%	99,82%
11 Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát Địa chỉ: Khu công nghiệp Phố Nổi A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, VN	99,99%	99,99%

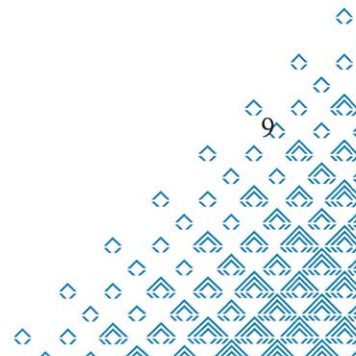
II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các khoản mục tài sản có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng có giao dịch nhiều nhất tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản mục nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng có giao dịch nhiều nhất tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp đơn giá bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, trong bảng Bảng cân đối kế toán hợp nhất phản ánh 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được ghi nhận nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của BĐS đầu tư bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản hoạt động theo cách thức dự kiến

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Công ty con: là đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của Công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua

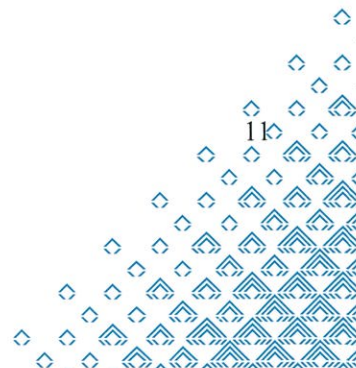
8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi nhận vào nguyên giá các tài sản này.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước, lợi thế thương mại

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính không quá 10 năm.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn góp thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của dịch vụ tại ngày kết thúc năm kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cho thuê: Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Doanh thu bán căn hộ: Doanh thu bán căn hộ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm bán hoặc hoàn thành bàn giao bất động sản, tùy theo thời điểm nào muộn hơn.

Thu nhập từ tiền lãi: Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt	21.227.327.440	10.571.592.154
Tiền gửi ngân hàng	1.801.074.808.017	753.825.362.535
Các khoản tương đương tiền	693.315.000.000	3.500.245.000.000
Cộng	<u>2.515.617.135.457</u>	<u>4.264.641.954.689</u>

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	3.724.562.710.535	3.724.562.710.535	9.936.707.080.033	9.936.707.080.033
	<u>3.724.562.710.535</u>	<u>3.724.562.710.535</u>	<u>9.936.707.080.033</u>	<u>9.936.707.080.033</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	65.884.926.457	65.884.926.457	1.251.738.400	1.251.738.400
	<u>65.884.926.457</u>	<u>65.884.926.457</u>	<u>1.251.738.400</u>	<u>1.251.738.400</u>

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
Phải thu của khách hàng	2.281.760.501.157	(35.493.842.866)	1.999.843.596.977	(33.784.891.839)
Cộng ngắn hạn	<u>2.281.760.501.157</u>	<u>(35.493.842.866)</u>	<u>1.999.843.596.977</u>	<u>(33.784.891.839)</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4. Phải thu khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khác – ngắn hạn				
Lãi phải thu	81.075.232.388	-	408.750.980.885	-
Phải thu khác	774.756.553.164	(2.200.000.000)	174.429.950.876	(2.200.000.000)
Cộng	855.831.785.552	(2.200.000.000)	583.180.931.761	(2.200.000.000)
Phải thu khác – dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	12.012.625.000	-	21.717.880.036	-
Phải thu khác	10.289.179.672	-	92.650.500	-
Cộng	22.301.804.672	-	21.810.530.536	-

5. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	1.449.727.943.035	-	1.067.045.868.296	(44.640.078.437)
Nguyên liệu, vật liệu	5.418.725.661.404	(20.733.723.761)	4.408.032.815.564	(48.971.892.001)
Công cụ, dụng cụ	667.024.889.210	(5.238.692.265)	1.268.892.892.753	(5.357.710.640)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.451.806.459.925	(11.097.564.473)	1.676.502.031.812	-
Thành phẩm	3.341.366.265.430	(24.439.053.883)	2.962.405.916.489	(45.169.264.501)
Hàng hóa	526.343.708.509	(11.688.086.444)	505.013.254.419	(171.959.009)
Hàng gửi bán	333.360.245.842	-	5.291.406.930	-
Cộng	14.188.355.173.355	(73.197.120.826)	11.893.184.186.263	(144.310.904.588)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	-	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND
Số dư đầu kỳ		4.726.077.899.797
Tăng trong kỳ		34.131.949.981.490
Giảm do thanh lý công ty con		(2.413.696.610)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình		(1.535.674.090.062)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình		(18.506.979.186)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn		(45.567.864.862)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn		(6.360.421.766)
Thanh lý		(50.248.878.905)
Biến động khác		(429.594.873)
Số dư cuối kỳ		37.198.826.355.023

Chi tiết

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án KLH Gang thép Dung Quất	33.754.919.592.351	1.536.739.121.107
Dự án Nhà máy tôn mạ màu	2.540.735.364.553	2.189.597.742.478
Dự án Nông nghiệp	254.037.891.019	724.121.942.319
Dự án khác	649.133.507.100	275.619.093.893
Cộng	37.198.826.355.023	4.726.077.899.797

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm		TSCĐ hữu hình khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá														
Số dư tại ngày 01/01/2018	4.866.916.317.804	15.336.909.018.759	782.367.752.616	50.741.795.948	203.095.968.862	4.495.873.223	21.244.526.727.212							
Mua trong kỳ	9.533.944.828	143.085.052.916	116.459.099.138	19.569.355.935	-	35.750.000	288.683.202.817							
Tăng do mua công ty con	378.063.361	74.091.489.107	6.031.685.456	330.653.636	-	211.589.297	81.043.480.857							
Đầu tư XDCB hoàn thành	612.804.139.931	778.141.132.368	55.719.829.629	3.209.274.424	81.690.718.729	4.108.994.981	1.535.674.090.062							
Chuyển sang CPTT dài hạn		(694.387.608)	-	-	-	-	(694.387.608)							
Thanh lý, nhượng bán	(12.732.198.621)	(118.586.765.084)	(24.349.987.364)	(427.494.817)	-	-	(156.096.445.886)							
Biến động khác	-	(49.237.100)	(423.483.509)	-	-	-	(472.720.609)							
Phân loại lại	(37.743.768.245)	38.500.920.730	(469.979.045)	(287.173.440)	-	-	-							
Số dư tại ngày 31/12/2018	5.439.156.499.058	16.251.397.224.088	935.334.916.921	73.136.411.686	284.786.687.591	8.852.207.501	22.992.663.946.845							
Giá trị hao mòn lũy kế														
Số dư tại ngày 01/01/2018	1.372.244.959.356	6.472.001.153.397	325.972.273.024	29.009.175.918	32.297.649.932	742.381.473	8.232.267.593.100							
Khấu hao trong kỳ	377.286.195.665	1.647.542.003.599	118.289.068.001	10.917.405.163	69.618.289.692	1.851.534.410	2.225.504.496.530							
Tăng do mua công ty con	258.343.296	53.749.391.123	4.517.448.415	266.056.817	-	145.523.108	58.936.762.759							
Chuyển sang CPTT dài hạn	-	(9.225.805)	-	-	-	-	(9.225.805)							
Thanh lý, nhượng bán	(4.031.260.469)	(71.562.102.052)	(13.367.180.154)	(427.494.817)	-	-	(89.388.037.492)							
Biến động khác	-	(3.927.808)	(7.244.318)	-	-	-	(11.172.126)							
Phân loại lại	(18.494.597.423)	19.251.749.908	(594.979.045)	(162.173.440)	-	-	-							
Số dư tại ngày 31/12/2018	1.727.263.640.425	8.120.969.042.362	434.809.385.923	39.602.969.641	101.915.939.624	2.739.438.991	10.427.300.416.966							
Giá trị còn lại														
Tại ngày 01/01/2018	3.494.671.358.448	8.864.907.865.362	456.395.479.592	21.732.620.030	170.798.318.930	3.753.491.750	13.012.259.134.112							
Tại ngày 31/12/2018	3.711.892.858.633	8.130.428.181.726	500.525.530.998	33.533.442.045	182.870.747.967	6.112.768.510	12.565.363.529.879							



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 01/01/2018	206.055.346.072	17.837.108.161	1.500.909.664	225.393.363.897
- Mua trong kỳ	9.586.790.627	14.790.455.200	-	24.377.245.827
- Tăng do mua công ty con	-	281.801.460	-	281.801.460
- Đầu tư XDCB hoàn thành	14.788.122.400	3.718.856.786	-	18.506.979.186
- Tăng khác	-	32.422.500	-	32.422.500
- Thanh lý, nhượng bán	-	(200.000.000)	-	(200.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2018	230.430.259.099	36.460.644.107	1.500.909.664	268.391.812.870
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2018	31.726.235.517	6.628.657.477	1.500.909.664	39.855.802.658
- Khấu hao trong kỳ	3.577.563.420	7.636.779.392	-	11.214.342.812
- Tăng do mua công ty con	-	186.100.060	-	186.100.060
- Thanh lý, nhượng bán	-	(61.527.782)	-	(61.527.782)
Số dư tại ngày 31/12/2018	35.303.798.937	14.390.009.147	1.500.909.664	51.194.717.748
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2018	174.329.110.555	11.208.450.684	-	185.537.561.239
Tại ngày 31/12/2018	195.126.460.162	22.070.634.960	-	217.197.095.122

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 01/01/2018	15.780.994.600	230.360.522.943	246.141.517.543
Tăng trong kỳ	-	625.543.000	625.543.000
Số dư ngày 31/12/2018	15.780.994.600	230.986.065.943	246.767.060.543
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2018	-	54.950.432.307	54.950.432.307
Khấu hao trong kỳ	-	12.076.097.748	12.076.097.748
Số dư ngày 31/12/2018	-	67.026.530.055	67.026.530.055
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2018	15.780.994.600	175.410.090.636	191.191.085.236
Tại ngày 31/12/2018	15.780.994.600	163.959.535.888	179.740.530.488



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước		Công cụ dụng cụ		Chi phí sửa chữa văn phòng và nhà xưởng		Chi phí đền bù đất và giải phóng mặt bằng		Khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2018	526.451.813.217	86.978.996.499	26.730.586.939	71.352.248.193	120.950.508.366	832.464.153.214						
Tăng trong kỳ	4.181.129.000	74.777.597.330	621.185.900.076	124.618.000	204.022.390.324	904.291.634.730						
Tăng do mua công ty con	-	2.941.901.472	-	-	-	2.941.901.472						
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	26.524.046.087	7.908.000.020	6.313.421.579	4.822.397.176	45.567.864.862						
Chuyển từ TSCĐ hữu hình	-	50.774.195	-	-	634.387.608	685.161.803						
Thanh lý	(2.907.011.094)	(60.865.005)	-	-	(556.373.000)	(3.524.249.099)						
Phân bổ trong kỳ	(11.284.553.933)	(84.799.277.222)	(184.971.858.267)	(5.351.306.448)	(34.340.316.015)	(320.747.311.885)						
Phân loại lại	2.250.501.011	(222.479.100)	(44.619.812)	1.869.545.598	(4.220.234.359)	(367.286.662)						
Số dư tại ngày 31/12/2018	518.691.878.201	106.190.694.256	470.808.008.956	74.308.526.922	291.312.760.100	1.461.311.868.435						

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

11. Lợi thế thương mại

Công ty	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá Gốc VND	Giá trị còn lại VND	Giá Gốc VND	Giá trị còn lại VND
Công ty CP Năng Lượng Hòa Phát	206.244.396.684	29.217.956.190	206.244.396.684	49.842.395.862
Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Hòa Phát Hòa Bình	4.367.130.430	3.930.417.382	4.367.130.430	4.367.130.430
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Nhơn Trạch	195.950.665	195.950.665	195.950.665	195.950.665
Công ty CP Xây dựng Long Việt	59.880.000.000	54.890.000.000	-	-
Cộng	270.687.477.779	88.234.324.237	210.807.477.779	54.405.476.957

12. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Vay ngắn hạn		
Vay ngắn hạn	11.494.717.393.327	11.328.518.776.500
Cộng	11.494.717.393.327	11.328.518.776.500
Vay dài hạn		
Vay dài hạn	12.810.996.979.972	1.651.494.675.275
Cộng	12.810.996.979.972	1.651.494.675.275

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Tại ngày 01/01/2018	Mua công ty con	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Tại ngày 31/12/2018
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	102.066.953.349	3.337.439.671	853.579.767.828	(884.641.119.018)	74.343.041.830
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	51.928.128	-	3.465.701.267.566	(3.465.745.353.881)	7.841.813
Thuế GTGT, TNDN nộp thay nhà thầu	2.191.487.507	-	129.107.870.559	(117.679.873.738)	13.619.484.328
Thuế xuất nhập khẩu	30.212.655	-	187.936.938.108	(187.768.704.517)	198.446.246
Thuế thu nhập doanh nghiệp	266.098.722.450	1.884.432.784	1.520.913.154.871	(1.416.433.238.395)	372.463.071.710
Thuế thu nhập cá nhân	2.943.401.586	191.707.710	27.858.593.450	(27.456.979.136)	3.536.723.610
Thuế tiêu thụ đặc biệt	598.617.287	-	37.465.084.207	(37.821.701.747)	241.999.747
Thuế tài nguyên	2.575.528.366	-	163.147.783.207	(148.693.709.743)	17.029.601.830
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	1.569.304.154	-	99.560.310.732	(101.129.614.886)	-
Các loại thuế, phí khác	125.388.365	-	42.347.199.415	(42.402.598.180)	69.989.600
Tổng	378.251.543.847	5.413.580.165	6.527.617.969.943	(6.429.772.893.241)	481.510.200.714

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

14. Chi phí phải trả

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí phải trả cho nhà thầu	17.548.346.232	140.624.893.938
Chi phí lãi vay	134.576.976.320	35.025.639.245
Chi phí khuyến mại	46.566.249.185	60.608.283.542
Các khoản khác	64.857.791.026	72.496.239.745
Cộng	263.549.362.763	308.755.056.470
Chi phí phải trả dài hạn		
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn đất KCN	451.100.573.027	386.454.362.041
Cộng	451.100.573.027	386.454.362.041

15. Phải trả khác

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải trả khác ngắn hạn		
Lãi vay và cổ tức phải trả	6.620.937.832	2.136.591.436
Các khoản hỗ trợ khách hàng	46.513.739.461	68.760.740.511
Phải trả về hoạt động xuất nhập khẩu	140.867.821.667	306.020.067.753
Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm	26.193.773.064	18.040.448.530
Các khoản phải trả khác	79.873.508.237	47.177.500.964
Cộng	300.069.780.261	442.135.349.194
Phải trả khác dài hạn		
Quỹ kinh phí bảo trì căn hộ	24.620.141.400	37.648.730.069
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.860.679.599	9.011.250.403
Cộng	36.480.820.999	46.659.980.472

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

16. Dự phòng phải trả

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	6.238.723.132	8.150.637.096
Cộng	6.238.723.132	8.150.637.096
Dự phòng phải trả dài hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	8.033.835.117	10.231.965.322
Ký quỹ phục hồi môi trường	10.204.421.672	9.717.605.036
Cộng	18.238.256.789	19.949.570.358

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND		VND	VND		VND	VND		
Số dư tại ngày 01/01/2017	8.428.749.560.000	674.149.437.068	(1.093.000.000)	1.156.415.747.213	-	9.486.351.633.348	105.687.700.335	19.850.261.077.964				
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	8.006.672.113.847	8.084.472.201	8.014.756.586.048				
Cổ đông thiểu số góp vốn	-	-	-	-	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000				
Phát hành thêm vốn cho cổ đông hiện hữu	2.528.235.830.000	2.528.049.530.000	-	-	-	-	-	5.056.285.360.000				
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(4.503.452.577)	(4.503.452.577)				
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	4.213.804.610.000	-	-	-	-	(4.213.804.610.000)	-	-				
Thu hồi cổ phiếu thường cho nhân viên làm cổ phiếu quỹ	-	-	(600.270.000)	-	-	600.270.000	-	-				
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành, thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	(236.000.000.000)	-	(236.000.000.000)				
Hồi quỹ Đầu tư phát triển và phúc lợi	-	-	-	(637.774.135.057)	-	637.449.884.245	324.250.812	-				
Phân bổ quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(302.532.386.830)	-	(302.532.386.830)				
Trả thù lao thành viên Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(28.000.000)	-	(28.000.000)				
Biến động khác	-	-	-	-	-	18.320.172.586	20.854.719	18.341.027.305				
Số dư tại ngày 31/12/2017	15.170.790.000.000	3.202.198.967.068	(1.693.270.000)	518.641.612.156	-	13.397.029.077.196	110.613.825.490	32.397.580.211.910				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2018	15.170.790.000.000	3.202.198.967.068	(1.693.270.000)	518.641.612.156	-	-	13.397.029.077.196	110.613.825.490	32.397.580.211.910	-	-	27.536.495.813	120.000.000	8.600.550.706.227	120.000.000	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ảnh hưởng của giao dịch mua công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	6.068.281.660.000	-	-	-	-	-	(6.068.281.660.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thu hồi cổ phiếu thưởng cho nhân viên làm cổ phiếu quỹ	-	-	(370.000.000)	-	-	-	370.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	9.361.449.202	2.063.270.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.424.719.202	-
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(10.013.052.081)	-	(10.013.052.081)	-	-
Phân bổ quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(8.477.466.228)	-	-	(8.477.466.228)	-	-
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành, thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	-	-	(180.700.000.000)	-	-	-	-	-	-	(180.700.000.000)	-
Phân bổ quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	400.000.000.000	-	-	-	-	-	-	(400.000.000.000)	-	-	-	-	-
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do chuyển đổi đồng tiền báo cáo	-	-	-	-	-	-	-	-	276.819.257	-	-	-	-	-	276.819.257	-
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	-	(15.248.274.469)	-	-	-	-	-	-	(15.248.274.469)	-
Số dư tại ngày 31/12/2018	21.239.071.660.000	3.211.560.416.270	-	918.641.612.156	-	918.641.612.156	15.111.142.063.905	276.819.257	128.257.269.222	40.608.949.840.810	-	40.608.949.840.810	-	40.608.949.840.810	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

b. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	15.170.790.000.000	8.428.749.560.000
Phát hành thêm vốn cho cổ đông hiện hữu	-	2.528.235.830.000
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	6.068.281.660.000	4.213.804.610.000
Vốn góp cuối kỳ	21.239.071.660.000	15.170.790.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.123.907.166	1.517.079.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	2.123.907.166	1.517.079.000
Số lượng cổ phiếu thu hồi làm cổ phiếu quỹ		(169.327)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.123.907.166	1.516.909.673
Cổ phiếu phổ thông	2.123.907.166	1.516.909.673
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</i>	10.000	10.000

d. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	918.641.612.156	518.641.612.156
Quỹ khen thưởng phúc lợi	775.403.536.738	705.690.675.557

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV năm 2018 VND	Quý IV năm 2017 VND
Bán hàng	14.307.986.452.014	12.627.432.420.108
Cung cấp dịch vụ	140.403.196.527	24.121.560.310
Cho thuê bất động sản	70.551.617.084	100.528.593.927
Doanh thu bán bất động sản	70.495.420.000	120.294.679.600
Doanh thu khác	2.943.592.525	56.008.957.916
Cộng	14.592.380.278.150	12.928.386.211.861

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý IV năm 2018 VND	Quý IV năm 2017 VND
Chiết khấu thương mại	195.427.787.680	176.708.754.439
Giảm giá hàng bán	(988.836.030)	140.324.380
Hàng bán bị trả lại	11.730.594.943	6.674.649.809
Cộng	206.169.546.593	183.523.728.628

3. Giá vốn hàng bán

	Quý IV năm 2018 VND	Quý IV năm 2017 VND
Thành phẩm, hàng hóa đã bán	11.639.654.550.670	9.373.521.303.630
Dịch vụ đã cung ứng	97.689.866.919	7.451.049.143
Giá vốn bất động sản cho thuê	42.077.656.485	51.083.480.375
Giá vốn bất động sản đã bán	40.430.269.332	69.740.325.860
Giá vốn khác	5.526.533.538	52.520.863.661
Cộng	11.825.378.876.944	9.554.317.022.669

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV năm 2018 VND	Quý IV năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	29.092.342.451	33.894.710.890
Lãi chuyển nhượng các khoản đầu tư	125.183.678	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	35.791.165.234	1.895.370.836
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.460.433.755	7.022.061.539
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.219.532.962	3.023.606.051
Cộng	71.688.658.080	45.835.749.316

5. Chi phí tài chính

	Quý IV năm 2018 VND	Quý IV năm 2017 VND
Chi phí lãi vay	144.936.133.893	135.018.785.751
Chiết khấu thanh toán	3.930.400.117	4.206.861.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	22.000.305.444	2.060.588.772
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	36.065.920.651	2.254.670.591
Chi phí tài chính khác	40.159.793	2.828.031.904
Cộng	206.972.919.898	146.368.938.018

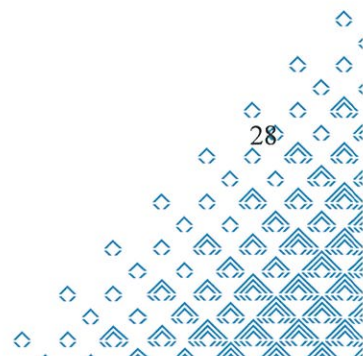
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. Chi phí bán hàng

	Quý IV năm 2018 VND	Quý IV năm 2017 VND
Chi phí quảng cáo	38.874.763.275	43.202.470.396
Chi phí nhân viên	24.849.127.932	29.132.138.455
Chi phí khấu hao	6.079.877.765	4.609.673.556
Chi phí vận chuyển	61.639.896.470	48.361.338.077
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	60.267.475.893	49.841.167.957
Cộng	191.711.141.335	175.146.788.441

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý IV năm 2018 VND	Quý IV năm 2017 VND
Phân bổ lợi thế thương mại	6.762.288.180	5.156.109.918
Chi phí nhân viên	95.253.063.566	90.847.853.810
Chi phí khấu hao	10.585.436.840	8.180.494.289
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	97.028.833.336	72.670.389.773
Cộng	209.629.621.922	176.854.847.790



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau.

Các giao dịch giữa các bộ phận được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

190
CỔ
TỊ
HỘ
ĐN

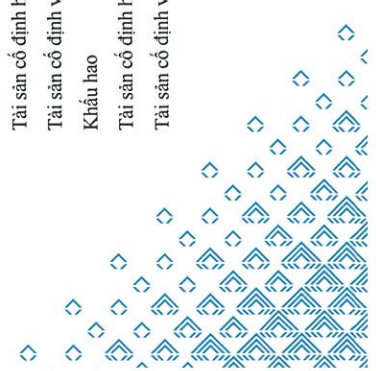


BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Chi tiêu	Đầu tư tài chính (Công ty mẹ)		Sản xuất và kinh doanh thép		Sản xuất công nghiệp khác		Kinh doanh bất động sản		Nông nghiệp		Loại trừ		Tổng cộng	
	VND	2	VND	3	VND	4	VND	5	VND	6	VND	7	VND	9
Số liệu Quý IV năm 2018														
Doanh thu														
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	-	-	11.924.478.807.751		765.345.394.068		285.583.820.502		1.410.802.709.236		-			14.386.210.731.557
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	58.759.442.165		6.581.769.990.760		280.781.740.972		16.873.016.025		279.386.500		(6.938.463.576.422)			-
Tổng doanh thu thuần	58.759.442.165		18.506.248.798.511		1.046.127.135.040		302.456.836.527		1.411.082.095.736		(6.938.463.576.422)			14.386.210.731.557
Kết quả														
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.379.960.480.443		1.829.948.083.241		94.489.274.023		64.345.984.866		80.135.108.819		(1.424.672.101.854)			2.024.206.829.538
Thu nhập khác	1.763.184.846		141.525.468.754		1.479.550.276		634.036.673		1.367.168.863		(3.099.521.846)			143.669.887.566
Chi phí khác	1.014.197.897		128.833.617.561		300.544.850		989.260.875		303.905.467		(894.410.909)			130.547.115.741
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế của bộ phận	1.380.709.467.392		1.842.659.934.434		95.668.279.449		63.990.760.664		81.198.372.215		(1.426.877.212.791)			2.037.329.601.363
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.502.506.540)		257.608.223.987		21.852.496.074		9.825.948.289		2.724.118.812		-			289.508.280.622
Lợi ích/chi phí thuế thu nhập hoãn lại	-		997.720.750		(5.632.853.206)		1.561.001.676		183.414		(16.104.979.440)			(19.178.926.806)
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế của bộ phận	1.383.211.973.932		1.584.033.989.697		79.448.636.581		52.603.810.699		78.474.069.989		(1.410.772.233.351)			1.767.000.247.547

Tại ngày 31/12/2018

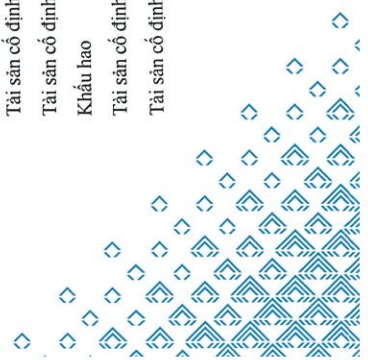
Tài sản bộ phận														
Tổng tài sản	36.087.123.302.557		70.112.643.178.634		2.352.850.909.969		3.103.472.590.479		4.738.063.631.490		(38.169.102.342.576)			78.225.051.270.553
Công nợ bộ phận	36.087.123.302.557		70.112.643.178.634		2.352.850.909.969		3.103.472.590.479		4.738.063.631.490		(38.169.102.342.576)			78.225.051.270.553
Tổng nợ phải trả	1.632.900.490.338		34.682.442.422.605		1.156.149.078.573		1.295.312.499.076		1.589.843.253.350		(2.740.634.936.813)			37.616.012.807.129
Nguyên giá	1.632.900.490.338		34.682.442.422.605		1.156.149.078.573		1.295.312.499.076		1.589.843.253.350		(2.740.634.936.813)			37.616.012.807.129
Tài sản cố định hữu hình	105.708.056.943		17.874.417.663.700		1.664.073.130.011		351.144.205.180		2.858.521.987.189		138.798.903.822			22.992.663.946.845
Tài sản cố định vô hình	47.259.621.840		105.037.354.879		100.953.334.698		811.801.460		16.692.781.280		(2.363.081.287)			268.391.812.870
Khấu hao	-		-		-		-		-		-			-
Tài sản cố định hữu hình	(54.301.974.977)		(8.763.184.451.583)		(996.835.917.131)		(168.857.428.465)		(399.214.398.233)		(44.906.246.577)			(10.427.300.416.966)
Tài sản cố định vô hình	(5.801.190.543)		(23.051.082.248)		(23.145.957.385)		(535.036.850)		(1.811.497.298)		3.150.046.576			(51.194.717.748)





BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Chỉ tiêu	Đầu tư tài chính (Công ty mẹ)		Sản xuất và kinh doanh thép		Kinh doanh máy xây dựng		Kinh doanh bất động sản		Nông nghiệp		Loại trừ		Tổng cộng	
	VND	2	VND	3	VND	4	VND	5	VND	6	VND	7	VND	9
Số liệu Quý IV năm 2017														
Doanh thu														
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài		10.658.086.837.840		763.873.175.234		238.709.645.934		1.084.192.824.225						12.744.862.483.233
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận		40.196.226.267		6.036.336.863.488		468.495.049.083		65.561.305.039		102.215.527.656		(6.712.804.971.533)		-
Tổng doanh thu thuần		40.196.226.267		16.694.423.701.328		1.232.368.224.317		304.270.950.973		1.186.408.351.881		(6.712.804.971.533)		12.744.862.483.233
Kết quả														
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		152.360.187.579		2.468.018.615.402		120.392.996.257		129.130.810.821		34.043.461.891		(165.935.436.319)		2.738.010.635.631
Thu nhập khác		1.441.502.042		106.204.826.668		512.707.975		8.329.878.157		1.242.379.228		9.075.152.591		126.806.446.661
Chi phí khác		40.070.852		108.645.312.895		40.956.389		5.372.459.613		1.064.066.171		(40.070.832)		115.122.795.088
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế của bộ phận		153.761.618.769		2.465.578.129.175		120.864.747.843		132.088.229.365		34.221.774.948		(156.820.212.896)		2.749.694.287.204
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		-		313.511.302.466		16.488.976.163		25.153.925.006		3.258.681.531		-		358.412.885.166
Lợi ích/chi phí thuế thu nhập hoãn lại		-		(11.006.175.041)		495.766.467		(61.622.946)		183.414		1.292.197.706		(9.279.650.400)
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế của bộ phận		153.761.618.769		2.163.073.001.750		103.880.005.213		106.995.927.305		30.962.910.003		(158.112.410.602)		2.400.561.052.438
Tại ngày 31/12/2017														
Tài sản bộ phận														
Tổng tài sản		27.859.487.895.673		44.403.369.552.427		2.555.647.245.732		2.785.382.198.731		4.408.505.978.925		(28.990.208.093.237)		53.022.184.778.251
Công nợ bộ phận		27.859.487.895.673		44.403.369.552.427		2.555.647.245.732		2.785.382.198.731		4.408.505.978.925		(28.990.208.093.237)		53.022.184.778.251
Tổng nợ phải trả		529.208.815.969		17.761.089.461.708		1.467.103.202.705		1.949.607.320.284		1.386.548.425.570		(2.468.952.659.895)		20.624.604.566.341
Tổng nợ phải trả		529.208.815.969		17.761.089.461.708		1.467.103.202.705		1.949.607.320.284		1.386.548.425.570		(2.468.952.659.895)		20.624.604.566.341
Nguyên giá														
Tài sản cố định hữu hình		69.208.490.141		17.256.569.939.072		1.522.177.999.410		235.837.154.987		2.017.335.970.161		143.397.173.441		21.244.526.727.212
Tài sản cố định vô hình		31.969.306.640		99.511.875.693		91.265.684.071		530.000.000		4.479.578.780		(2.363.081.287)		225.393.363.897
Khấu hao														
Tài sản cố định hữu hình		(43.094.885.046)		(7.054.244.352.721)		(863.317.484.562)		(82.295.551.841)		(147.485.873.665)		(41.829.445.265)		(8.232.267.593.100)
Tài sản cố định vô hình		(2.599.539.731)		(19.078.183.630)		(20.443.141.295)		(5.658.602)		(867.113.746)		3.137.834.346		(39.855.802.658)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

2. Giải trình kết quả kinh doanh trong trường hợp có biến động trên 10%

Lợi nhuận sau thuế toàn Tập đoàn Quý IV năm 2018 là 1.767 tỷ đồng, giảm 633 tỷ đồng tương ứng 26% so với cùng kỳ năm 2017 (Quý IV năm 2017 là 2.400 tỷ đồng) chủ yếu đến từ mảng thép, giá một số nguyên liệu tăng trong khi giá bán giảm.

Hưng Yên, ngày 29 tháng 01 năm 2019

Kế toán tổng hợp



Nguyễn Thị Thu Trang

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh



Tổng Giám đốc

Trần Tuấn Dương

